

# BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

NĂM 2025

*“Quy mô phát hành tăng tốc –  
Thị trường thứ cấp tiếp tục sôi động”*



## Thị trường Sơ cấp:

- ❖ **Thị trường TPDN 2025 phục hồi rõ nét sau giai đoạn tái cơ cấu 2022–2023;** quy mô phát hành và thanh khoản cải thiện, tổng giá trị lưu hành khoảng 1,387 nghìn tỷ đồng (tương đương 10.8% GDP), song vẫn thấp hơn đỉnh giai đoạn 2020–2021.
- ❖ **Hoạt động phát hành tăng mạnh, đạt 649,593 tỷ đồng (+36.6% YoY),** phục hồi ở cả phát hành riêng lẻ và công chúng, sôi động hơn rõ rệt trong nửa cuối năm 2025.
- ❖ **Ngân hàng và Bất động sản tiếp tục là hai trụ cột, chiếm gần 90% tổng giá trị phát hành.** Trong đó, nhóm Ngân hàng dẫn dắt chiếm 65.6% tổng quy mô phát hành, nhóm Bất động sản phục hồi mạnh (+64.3% YoY) nhưng vẫn ở mức chọn lọc.
- ❖ **Mặt bằng lãi suất phân hóa theo ngành:** nhóm Ngân hàng duy trì mức thấp (bình quân 6.09%, kỳ hạn bình quân 4.48 năm); nhóm Bất động sản hạ nhiệt về mức bình quân 10.02% với kỳ hạn ngắn hơn (bình quân 3.33 năm).
- ❖ **Chất lượng thị trường cải thiện,** phản ánh qua lãi suất hạ nhiệt, cấu trúc phát hành an toàn hơn và niềm tin nhà đầu tư dần phục hồi, dù khẩu vị rủi ro vẫn mang tính chọn lọc và thận trọng.

## Thị trường Thứ cấp:

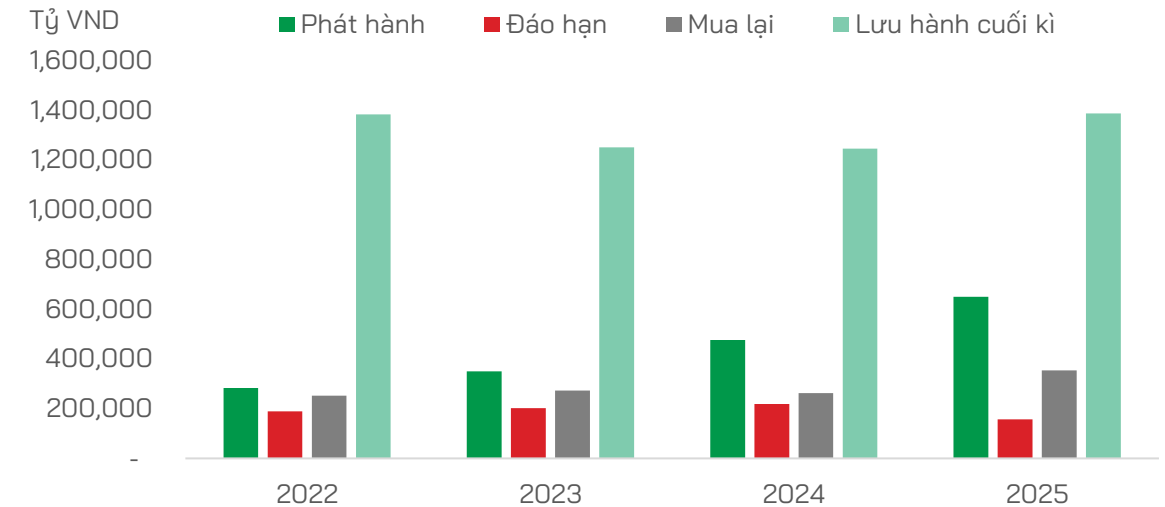
- ❖ **Thanh khoản thị trường thứ cấp phục hồi mạnh:** Giá trị giao dịch bình quân đạt 6,053 tỷ đồng/phiên (+28.0% YoY), tổng GTGD đạt hơn 1.5 triệu tỷ đồng (+27.5% YoY), nhờ cải thiện hạ tầng giao dịch tại HNX và niềm tin nhà đầu tư dần quay trở lại.
- ❖ **Dòng tiền vẫn tập trung vào Ngân hàng và Bất động sản:** Ngân hàng chiếm ~42.2% tổng giá trị giao dịch, giữ vai trò dẫn dắt nhờ tính an toàn và thanh khoản cao, nhóm Bất động sản chiếm ~34.6% tổng giá trị giao dịch, ghi nhận sự phục hồi rõ nét so với giai đoạn trước.
- ❖ **Lợi suất đáo hạn (YTM) giảm – kỳ hạn kéo dài trở lại:** YTM bình quân hạ nhiệt ở hầu hết các nhóm ngành, trong khi kỳ hạn giao dịch ổn định và dài hơn, phản ánh quá trình tái định giá rủi ro tích cực và khẩu vị rủi ro bớt cực đoan so với giai đoạn 2022–2023.

## Tư vấn phát hành:

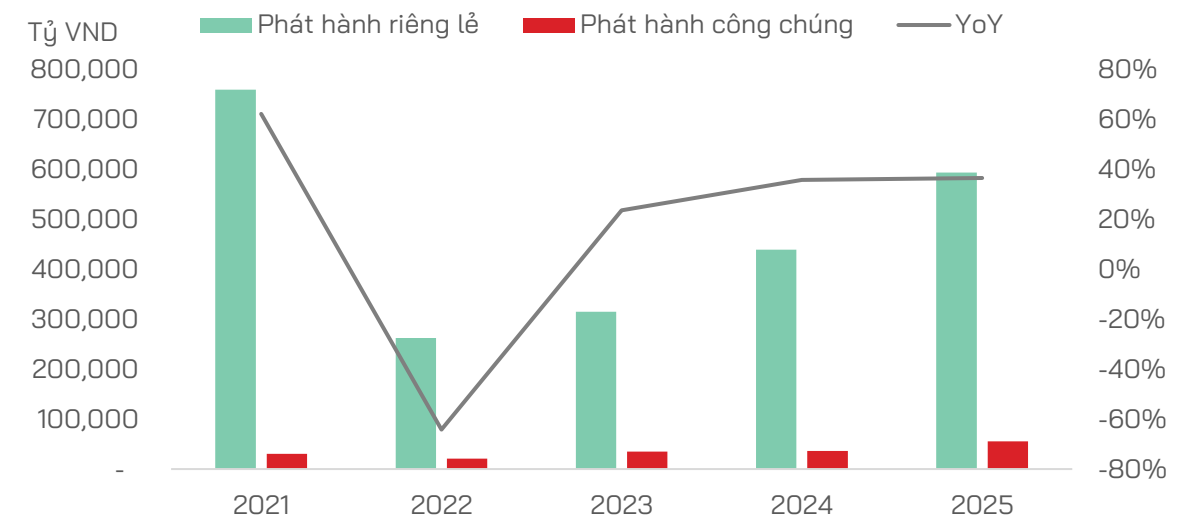
- ❖ **Tính chung cả năm 2025,** TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không bao gồm trái phiếu do nhóm ngân hàng tự phát hành) với 80,892 tỷ đồng tương đương chiếm 37.1% tổng quy mô phát hành. HDS xếp thứ hai, với 34,741 tỷ đồng, chiếm 16.0% tổng quy mô phát hành, qua đó tiếp tục khẳng định vị thế trong nhóm các tổ chức tư vấn phát hành TPDN hàng đầu.

- **Năm 2025 đánh dấu sự phục hồi rõ nét của thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) Việt Nam sau giai đoạn tái cơ cấu sâu và trầm lắng kéo dài trong giai đoạn 2022–2023.** Quy mô thị trường TPDN tiếp tục mở rộng cả về lượng phát hành mới lẫn thanh khoản giao dịch. Tâm lý nhà đầu tư dần cải thiện, các chỉ số về chất lượng tín dụng và xử lý rủi ro đều cho thấy tiến triển tích cực. Tính đến cuối năm 2025, giá trị lưu hành đạt trên 1,387 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 10.8% GDP. Tuy quy mô này đã tăng đáng kể so với năm 2024, nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với mức đỉnh ~18% GDP giai đoạn 2020–2021 và chưa đạt mục tiêu 20% GDP vào cuối 2025 theo Chiến lược phát triển thị trường vốn của Chính phủ.
- **Về hoạt động phát hành, tổng giá trị TPDN phát hành mới trong năm 2025 đạt 649,593 tỷ đồng, tăng 36.6% so với cùng kỳ năm 2024.** Mặc dù mức tăng này thấp hơn giai đoạn bùng nổ năm 2021 (+39.8% YoY), song đà tăng trưởng năm 2025 mang ý nghĩa tích cực khi nối tiếp xu hướng phục hồi đã hình thành từ năm 2024, cho thấy thị trường đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất và đang thiết lập một mặt bằng hoạt động ổn định hơn.
- **Hoạt động Trái phiếu hồi phục ở cả 2 phương thức phát hành.** Cụ thể, phát hành riêng lẻ đạt 594,239 tỷ đồng, +35.2% YoY, và phát hành công chúng đạt 55,354 tỷ đồng, +52.4% YoY. Trong đó, thị trường sơ cấp năm 2025 sôi động rõ rệt, đặc biệt trong 6 tháng cuối năm 2025 khi nhiều doanh nghiệp đẩy mạnh huy động vốn. Sau Quý 1/2025 trầm lắng vướng thời điểm chờ báo cáo kiểm toán cuối năm trước, thì giá trị phát hành tăng tốc trong các quý tiếp theo.

## Giá trị trái phiếu lưu hành



## Giá trị phát hành trái phiếu



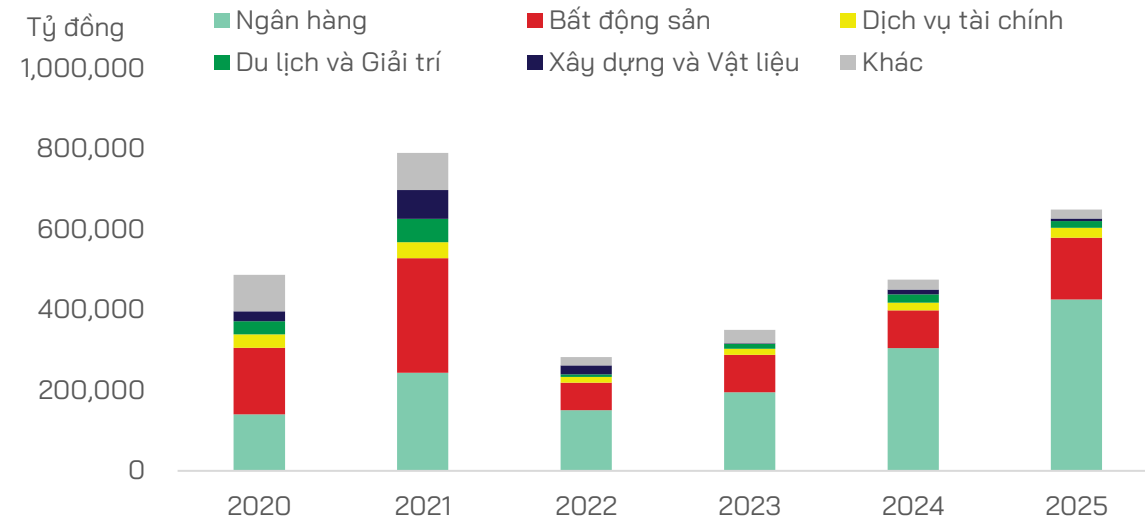
# Thị trường Sơ cấp: Ngân hàng và Bất động sản tiếp tục dẫn dắt thị trường

Trong năm 2025, thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) tiếp tục được dẫn dắt bởi hai nhóm trụ cột là Ngân hàng và Bất động sản, phản ánh nhu cầu vốn trung và dài hạn vẫn tập trung chủ yếu ở các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp phát triển bất động sản – hai khu vực có quy mô vốn lớn và nhu cầu tài trợ dài hạn mang tính cấu trúc.

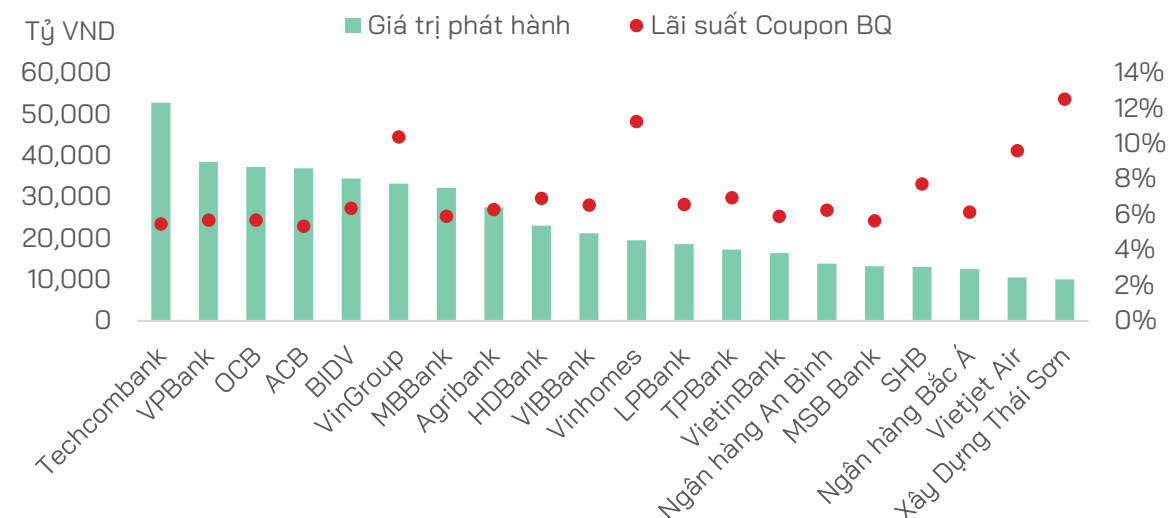
**Nhóm Ngân hàng tiếp tục là tổ chức phát hành (TCPH) lớn nhất thị trường, với tổng giá trị phát hành đạt 425,837 tỷ đồng, chiếm 65.6% tổng giá trị TPDN phát hành trong năm 2025.** Hoạt động phát hành của khối ngân hàng duy trì vai trò chủ đạo nhằm đáp ứng nhu cầu bổ sung vốn cấp 2, cải thiện hệ số an toàn vốn (CAR) và cân đối chênh lệch kỳ hạn giữa huy động và cho vay. Trái phiếu ngân hàng phát hành trong năm chủ yếu không có tài sản bảo đảm, có kỳ hạn bình quân khoảng 4.48 năm, và lãi suất thuộc nhóm thấp nhất thị trường (bình quân khoảng 6.09%/năm), nhờ nền tảng tín dụng vững chắc và lịch sử thanh toán ổn định. Các Ngân hàng dẫn đầu về quy mô phát hành trong năm gồm: TCB (52,750 tỷ đồng, kỳ hạn BQ 2.37 năm, Coupon BQ 5.47%), VPB (38,485 tỷ đồng, kỳ hạn BQ 3.37 năm, Coupon BQ 5.69%), Ngân hàng Phương Đông (37,200 tỷ đồng, kỳ hạn BQ 2.83 năm, Coupon BQ 5.6%), ACB (36,850 tỷ đồng, kỳ hạn BQ 2.16 năm, Coupon BQ 5.33%), BIDV (34,403 tỷ đồng, kỳ hạn BQ 7.15 năm, Coupon BQ 6.34%).

**Nhóm Bất động sản, sau giai đoạn khủng hoảng niềm tin kéo dài 2022–2023, các doanh nghiệp BĐS đã từng bước quay trở lại thị trường trái phiếu trong năm 2025.** Tổng giá trị phát hành của nhóm đạt 153,860 tỷ đồng, chiếm 23.7% tổng giá trị phát hành toàn thị trường, tăng mạnh 64.3% so với năm trước. Mặc dù quy mô phát hành vẫn thấp hơn đáng kể so với đỉnh cao năm 2021 (284,519 tỷ đồng), mức phục hồi này cho thấy niềm tin thị trường đang dần được cải thiện so với năm 2022 (68,483 tỷ đồng). Hoạt động phát hành của nhóm BĐS tập trung chủ yếu ở các doanh nghiệp đầu ngành, đặc biệt là nhóm Vingroup, tiêu biểu như VIC (33,171 tỷ đồng, kỳ hạn 2.94 năm, Coupon BQ 10.37%) và VHM (19,500 tỷ đồng, kỳ hạn 3.26 năm, Coupon BQ 11.00%).

## Giá trị phát hành trái phiếu theo ngành

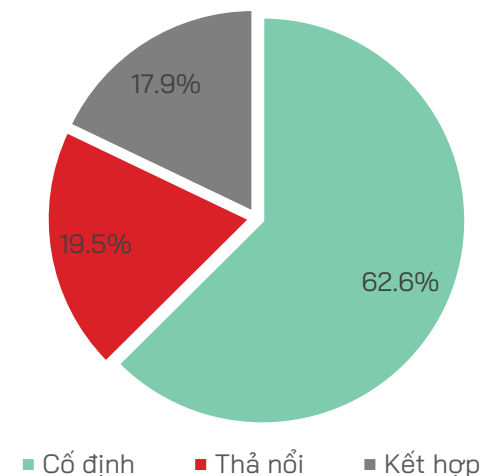


## Top Tổ chức phát hành trong năm 2025

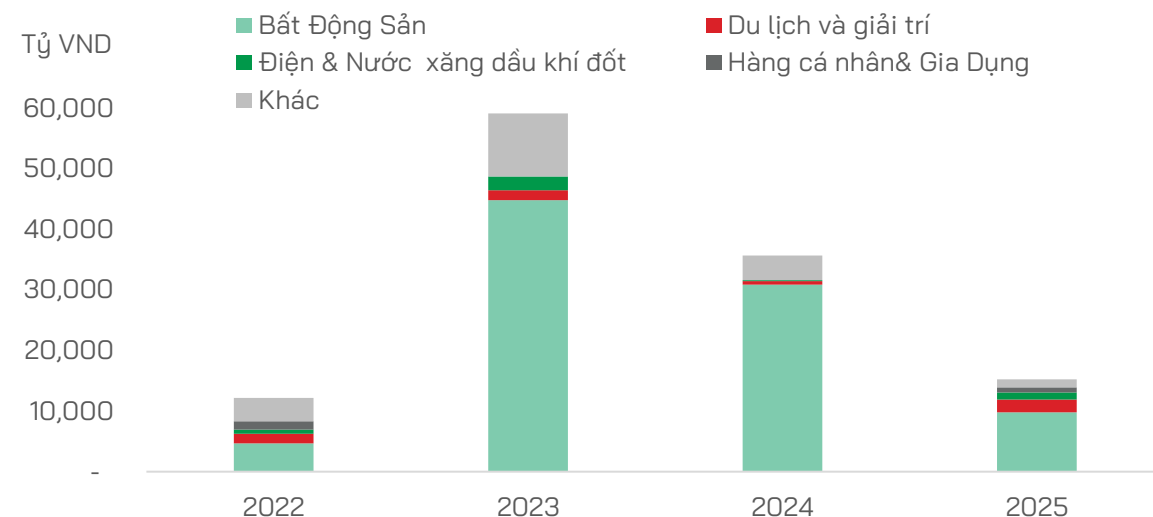


- Trong năm 2025, trái phiếu doanh nghiệp phát hành với lãi suất cố định tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ đạo, đạt 405,805 tỷ đồng, tương ứng 62.6% tổng giá trị phát hành – mức cao nhất kể từ năm 2021. Trong khi đó, trái phiếu lãi suất thả nổi đạt 126,775 tỷ đồng (chiếm 19.5%), còn trái phiếu lãi suất kết hợp đạt 116,135 tỷ đồng (chiếm 17.9%). Việc lãi suất cố định chiếm gần 2/3 tổng giá trị phát hành cho thấy nhà đầu tư ưu tiên dòng tiền ổn định và khả năng dự báo, thay vì chấp nhận rủi ro biến động theo lãi suất tham chiếu, trong bối cảnh thị trường dù đã phục hồi nhưng khẩu vị rủi ro vẫn duy trì ở mức thận trọng.
- Song song với sự cải thiện về cơ cấu phát hành, tình trạng trái phiếu chậm trả trong năm 2025 ghi nhận xu hướng giảm mạnh. Tổng giá trị trái phiếu phát sinh chậm trả chỉ đạt 15,248 tỷ đồng, giảm 57.3% so với cùng kỳ và thấp hơn đáng kể so với mức đỉnh năm 2023 là 59,144 tỷ đồng. Các trường hợp chậm trả trong năm chủ yếu phát sinh từ nhóm bất động sản, với quy mô khoảng 9,810 tỷ đồng, tập trung ở các doanh nghiệp đã từng có tiền sử chậm trả hoặc gặp khó khăn về dòng tiền trong quá trình tái cơ cấu và tái khởi động dự án.
- Tổng thể, cơ cấu phát hành nghiêng mạnh về lãi suất cố định cùng với sự suy giảm rõ rệt của trái phiếu chậm trả phản ánh chất lượng thị trường TPDN năm 2025 đã được cải thiện đáng kể, dù xu hướng đầu tư vẫn mang tính chọn lọc và thận trọng, ưu tiên an toàn và tính bền vững hơn so với giai đoạn tăng trưởng nóng trước đây.

Cơ cấu phát hành trái phiếu theo loại lãi suất



Trái phiếu trả chậm theo ngành



**Mặt bằng lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp năm 2025 ghi nhận sự phân hoá rõ nét giữa các nhóm ngành**, phản ánh khác biệt về chất lượng tín dụng, khẩu vị rủi ro của nhà đầu tư và chiến lược huy động vốn của từng lĩnh vực.

**Nhóm Ngân hàng tiếp tục khẳng định vị thế an toàn, với lãi suất phát hành bình quân ở mức 6.09%/năm.** Mặc dù tăng nhẹ so với mức 5.83% của năm 2024, mức lãi suất này vẫn thấp hơn đáng kể so với giai đoạn 2020-2022, phản ánh uy tín tín dụng cao và nền tảng thanh toán ổn định của khối ngân hàng. Kỳ hạn phát hành bình quân duy trì ở mức 4.48 năm, phù hợp với nhu cầu bổ sung vốn trung – dài hạn và tối ưu hóa cơ cấu kỳ hạn bảng cân đối.

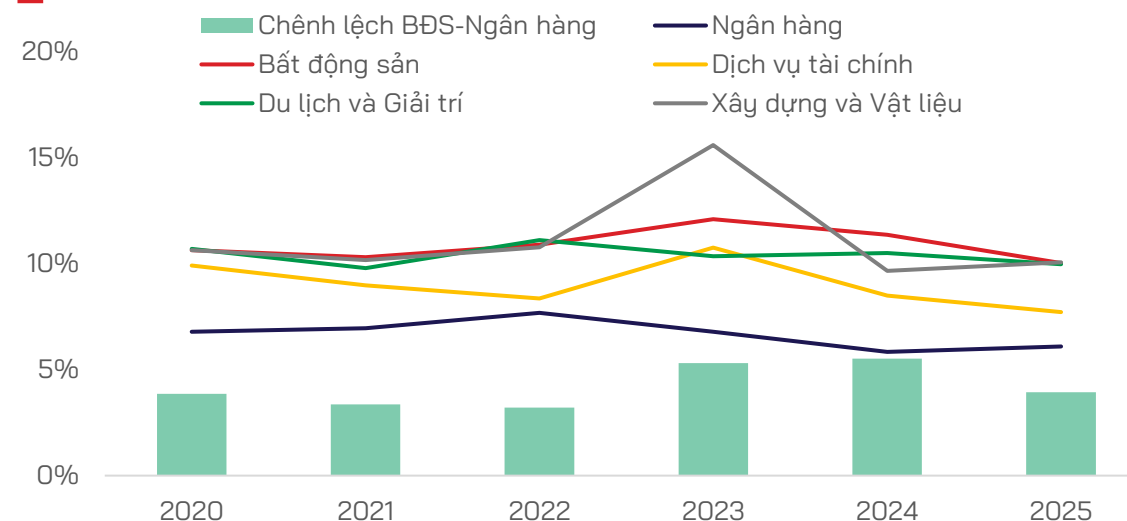
**Đối với nhóm Bất động sản, sau giai đoạn biến động, mặt bằng lãi suất phát hành đã có dấu hiệu “hạ nhiệt” rõ rệt trong năm 2025, giảm về 10.02%/năm.** Mức này không chỉ thấp hơn mức 11.35% của năm 2024, mà còn dưới cả mức nền 10.64% của năm 2020 và cách xa mức đỉnh căng thẳng 12.09% của năm 2023. Kỳ hạn phát hành của nhóm BĐS vẫn được duy trì ở mức tương đối ngắn, bình quân khoảng 3.33 năm.

**Nhóm Xây dựng ghi nhận lãi suất phát hành tăng trở lại từ 9.65% năm 2024 lên 10.06% năm 2025**, sau cú sốc lãi suất kỷ lục 15.58% trong năm 2023. Đáng chú ý, nhóm này vẫn duy trì kỳ hạn phát hành dài nhất thị trường, đạt 5.28 năm, phản ánh nhu cầu vốn dài hạn cho các dự án hạ tầng và xây dựng quy mô lớn.

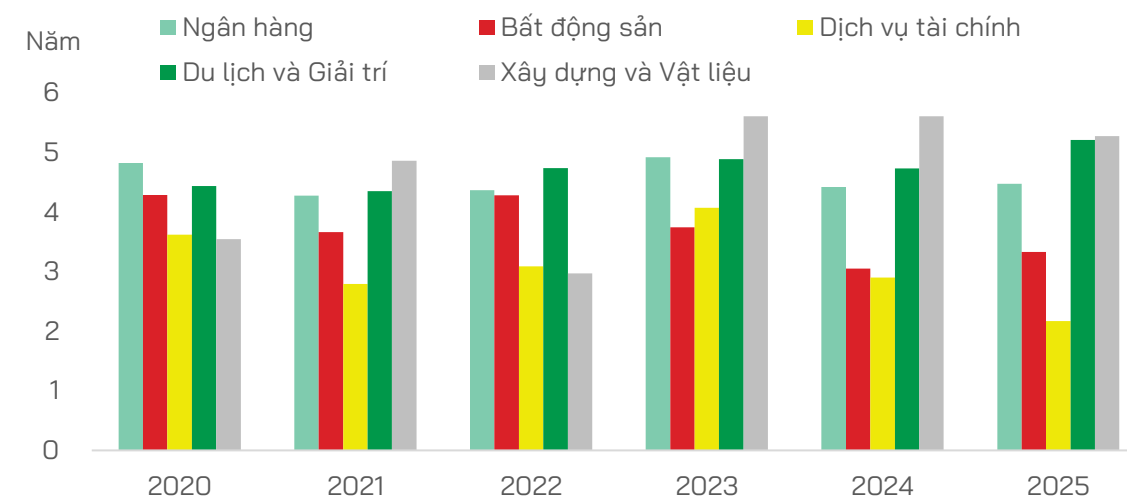
**Nhóm Du lịch và Giải trí có lãi suất phát hành bình quân 9.96%, giảm so với 10.49% năm 2024**, song kỳ hạn phát hành lại kéo dài lên 5.21 năm.

**Nhóm Dịch vụ tài chính thể hiện xu hướng giảm lãi suất rõ rệt trong vòng 5 năm qua, từ 9.90% năm 2020 xuống còn 7.71% năm 2025.** Tuy vậy, đây vẫn là nhóm có kỳ hạn phát hành ngắn nhất thị trường, chỉ khoảng 2.17 năm, phản ánh đặc thù mô hình kinh doanh và nhu cầu linh hoạt cao trong quản trị nguồn vốn.

**Coupon BQ trái phiếu theo ngành**



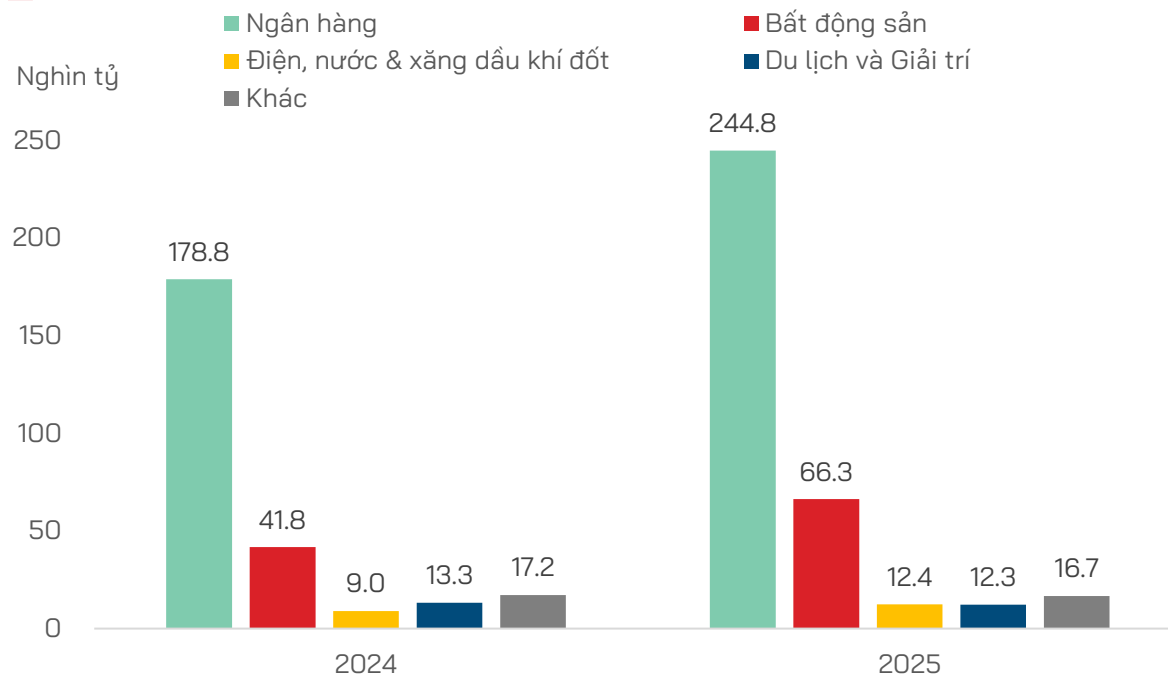
**Kỳ hạn BQ trái phiếu theo ngành**



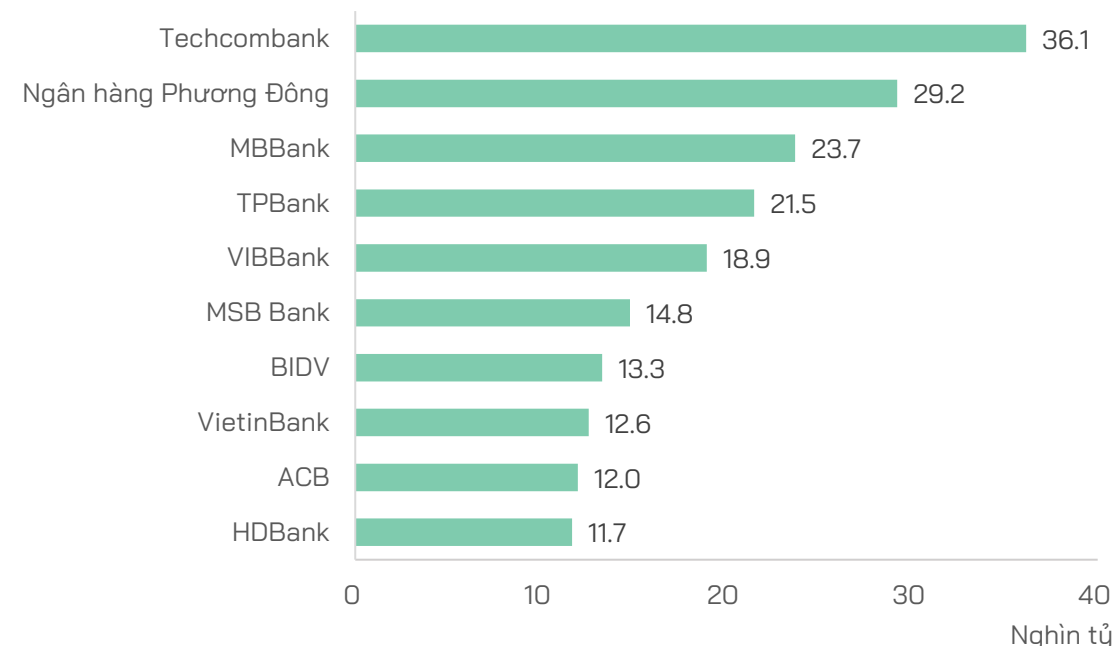
**Hoạt động mua lại trái phiếu trước hạn diễn ra đặc biệt sôi động trong năm 2025.** Tổng giá trị trái phiếu được doanh nghiệp chủ động mua lại trước đáo hạn đạt khoảng 352.6 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 35.5% so với cùng kỳ, cho thấy xu hướng tích cực trong việc giảm áp lực nợ và chủ động quản trị bảng cân đối kế toán. Trong đó, khối ngân hàng thương mại giữ vai trò dẫn dắt, chiếm khoảng 69.4% tổng giá trị mua lại, với các tổ chức nổi bật gồm Techcombank (36.1 nghìn tỷ đồng), OCB (29.2 nghìn tỷ đồng), MBBank (23.7 nghìn tỷ đồng), TPBank (21.5 nghìn tỷ đồng) và VIB (18.9 nghìn tỷ đồng). Việc đẩy mạnh mua lại trái phiếu trước hạn của các ngân hàng chủ yếu nhằm tối ưu hóa cơ cấu nguồn vốn, chủ động điều tiết thanh khoản và đáp ứng các chỉ tiêu an toàn vốn trong bối cảnh môi trường vĩ mô dần ổn định.

**Xu hướng doanh nghiệp tăng cường mua lại và trả nợ trái phiếu trước hạn phản ánh kỷ luật tài chính được cải thiện rõ rệt, đồng thời góp phần củng cố niềm tin của nhà đầu tư đối với thị trường TPDN.** Song song với đó, tỷ lệ trái phiếu đến hạn được thanh toán đầy đủ và đúng hạn cũng gia tăng đáng kể, nhờ các nỗ lực tái cấu trúc nợ hiệu quả và sự phục hồi của hoạt động sản xuất – kinh doanh trong năm 2025.

## Giá trị mua bán trái phiếu theo ngành



## Top tổ chức phát hành mua lại trong năm 2025



Thị trường Sơ cấp: Thống kê giá trị phát hành mới trong năm 2025 theo nhóm ngành

| Ngành                                    | Tổng             |            |               | Cố định          |             |               | Thả nổi và Kết hợp |            |               |
|------------------------------------------|------------------|------------|---------------|------------------|-------------|---------------|--------------------|------------|---------------|
|                                          | Giá trị (tỷ VND) | Kỳ hạn BQ  | Coupon BQ     | Giá trị (tỷ VND) | Kỳ hạn BQ   | Coupon BQ     | Giá trị (tỷ VND)   | Kỳ hạn BQ  | Coupon BQ     |
| <b>Ngân hàng</b>                         | <b>425,837</b>   | <b>4.5</b> | <b>6.09%</b>  | <b>279,143</b>   | <b>2.7</b>  | <b>5.70%</b>  | <b>147,216</b>     | <b>7.8</b> | <b>6.82%</b>  |
| Kỳ hạn 1-3 năm                           | 116,530          | 2.0        | 5.60%         | 116,530          | 2.0         | 5.60%         |                    |            |               |
| Kỳ hạn 3-5 năm                           | 158,247          | 3.0        | 5.71%         | 153,930          | 3.0         | 5.70%         | 4,317              | 3.0        | 6.06%         |
| Kỳ hạn 5-7 năm                           | 21,541           | 5.3        | 6.44%         | 6,350            | 5.6         | 7.11%         | 15,191             | 5.2        | 6.17%         |
| Kỳ hạn hơn 7 năm                         | 130,042          | 8.4        | 6.92%         | 2,333            | 13.4        | 6.71%         | 127,709            | 8.3        | 6.92%         |
| <b>Dịch vụ tài chính</b>                 | <b>24,794</b>    | <b>2.2</b> | <b>7.71%</b>  | <b>8,502</b>     | <b>1.7</b>  | <b>7.97%</b>  | <b>16,291</b>      | <b>2.4</b> | <b>7.57%</b>  |
| Kỳ hạn 1-3 năm                           | 18,930           | 1.7        | 7.79%         | 7,152            | 1.3         | 8.08%         | 11,777             | 1.9        | 7.61%         |
| Kỳ hạn 3-5 năm                           | 4,064            | 3.0        | 7.43%         | 850              | 3.0         | 7.10%         | 3,214              | 3.0        | 7.51%         |
| Kỳ hạn 5-7 năm                           | 1,800            | 5.6        | 7.53%         | 500              | 5.2         | 7.98%         | 1,300              | 5.8        | 7.36%         |
| <b>Bất động sản</b>                      | <b>153,860</b>   | <b>3.3</b> | <b>9.96%</b>  | <b>103,739</b>   | <b>3.5</b>  | <b>10.07%</b> | <b>51,122</b>      | <b>3.1</b> | <b>9.63%</b>  |
| Kỳ hạn 1-3 năm                           | 68,305           | 1.7        | 10.42%        | 52,905           | 1.6         | 10.68%        | 15,400             | 1.8        | 9.51%         |
| Kỳ hạn 3-5 năm                           | 49,760           | 3.2        | 10.50%        | 21,635           | 3.3         | 11.26%        | 28,125             | 3.2        | 9.68%         |
| Kỳ hạn 5-7 năm                           | 18,757           | 5.1        | 6.65%         | 11,161           | 5.2         | 6.43%         | 7,597              | 5.0        | 10.58%        |
| Kỳ hạn hơn 7 năm                         | 18,038           | 8.0        | 9.12%         | 18,038           | 8.0         | 9.12%         |                    |            |               |
| <b>Điện, nước &amp; xăng dầu khí đốt</b> | <b>2,442</b>     | <b>6.2</b> | <b>9.61%</b>  | <b>642</b>       | <b>12.4</b> | <b>7.65%</b>  | <b>1,800</b>       | <b>3.9</b> | <b>10.69%</b> |
| Kỳ hạn 3-5 năm                           | 1,100            | 3.0        | 10.77%        |                  |             |               | 1,100              | 3.0        | 10.77%        |
| Kỳ hạn 5-7 năm                           | 965              | 5.0        | 9.50%         | 325              | 5.0         | 9.50%         | 640                | 5.0        |               |
| Kỳ hạn hơn 7 năm                         | 377              | 18.4       | 6.30%         | 317              | 20.0        | 5.75%         | 60                 | 10.0       | 9.22%         |
| <b>Ô tô và phụ tùng</b>                  | <b>9,835</b>     | <b>3.4</b> | <b>12.23%</b> | <b>7,500</b>     | <b>3.0</b>  | <b>12.33%</b> | <b>2,335</b>       | <b>4.9</b> | <b>9.98%</b>  |
| Kỳ hạn 3-5 năm                           | 7,835            | 3.0        | 12.23%        | 7,500            | 3.0         | 12.33%        | 335                | 4.0        | 9.98%         |
| Kỳ hạn 5-7 năm                           | 2,000            | 5.0        |               |                  |             |               | 2,000              | 5.0        |               |
| <b>Thực phẩm và đồ uống</b>              | <b>3,019</b>     | <b>2.3</b> | <b>9.78%</b>  | <b>2,519</b>     | <b>2.2</b>  | <b>9.89%</b>  | <b>500</b>         | <b>3.0</b> | <b>9.23%</b>  |
| Kỳ hạn 1-3 năm                           | 1,019            | 1.0        | 9.24%         | 1,019            | 1.0         | 9.24%         |                    |            |               |
| Kỳ hạn 3-5 năm                           | 2,000            | 3.0        | 10.06%        | 1,500            | 3.0         | 10.33%        | 500                | 3.0        | 9.23%         |

Thị trường Sơ cấp: Thống kê giá trị phát hành mới trong năm 2025 theo nhóm ngành

| Ngành                      | Tổng             |           |           | Cố định          |           |           | Thả nổi và Kết hợp |           |           |
|----------------------------|------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-----------|
|                            | Giá trị (tỷ VND) | Kỳ hạn BQ | Coupon BQ | Giá trị (tỷ VND) | Kỳ hạn BQ | Coupon BQ | Giá trị (tỷ VND)   | Kỳ hạn BQ | Coupon BQ |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 4,184            | 4.6       | 8.67%     | 3,384            | 5.0       | 8.24%     | 800                | 3.0       | 10.48%    |
| Kỳ hạn 3-5 năm             | 1,100            | 3.0       | 10.22%    | 300              | 3.0       | 9.50%     | 800                | 3.0       | 10.48%    |
| Kỳ hạn 5-7 năm             | 2,824            | 5.0       | 8.33%     | 2,824            | 5.0       | 8.33%     |                    |           |           |
| Kỳ hạn hơn 7 năm           | 260              | 7.0       | 5.85%     | 260              | 7.0       | 5.85%     |                    |           |           |
| Xây dựng và Vật liệu       | 6,714            | 5.3       | 10.06%    | 220              | 1.7       | 10.09%    | 6,494              | 5.4       | 10.06%    |
| Kỳ hạn 1-3 năm             | 220              | 1.7       | 10.09%    | 220              | 1.7       | 10.09%    |                    |           |           |
| Kỳ hạn 3-5 năm             | 3,714            | 3.0       | 11.01%    |                  |           |           | 3,714              | 3.0       | 11.01%    |
| Kỳ hạn 5-7 năm             | 780              | 5.0       | 9.94%     |                  |           |           | 780                | 5.0       | 9.94%     |
| Kỳ hạn hơn 7 năm           | 2,000            | 10.0      | 8.33%     |                  |           |           | 2,000              | 10.0      | 8.33%     |
| Hóa chất                   | 460              | 2.1       | 7.80%     | 250              | 1.0       | 7.00%     | 210                | 3.5       | 8.76%     |
| Kỳ hạn 1-3 năm             | 250              | 1.0       | 7.00%     | 250              | 1.0       | 7.00%     |                    |           |           |
| Kỳ hạn 3-5 năm             | 210              | 3.5       | 8.76%     |                  |           |           | 210                | 3.5       | 8.76%     |
| Du lịch và Giải trí        | 16,387           | 5.2       | 9.96%     |                  |           |           | 16,387             | 5.2       | 9.96%     |
| Kỳ hạn 1-3 năm             | 200              | 2.0       | 9.70%     |                  |           |           | 200                | 2.0       | 9.70%     |
| Kỳ hạn 3-5 năm             | 684              | 3.6       | 9.95%     |                  |           |           | 684                | 3.6       | 9.95%     |
| Kỳ hạn 5-7 năm             | 13,003           | 5.0       | 9.97%     |                  |           |           | 13,003             | 5.0       | 9.97%     |
| Kỳ hạn hơn 7 năm           | 2,500            | 7.0       | 9.96%     |                  |           |           | 2,500              | 7.0       | 9.96%     |
| Công nghệ Thông tin        | 1,710            | 8.0       | 6.57%     | 1,250            | 10.0      | 5.50%     | 460                | 2.4       | 9.47%     |
| Kỳ hạn 1-3 năm             | 280              | 2.0       | 9.48%     |                  |           |           | 280                | 2.0       | 9.48%     |
| Kỳ hạn 3-5 năm             | 180              | 3.0       | 9.45%     |                  |           |           | 180                | 3.0       | 9.45%     |
| Kỳ hạn hơn 7 năm           | 1,250            | 10.0      | 5.50%     | 1,250            | 10.0      | 5.50%     |                    |           |           |
| Hàng cá nhân & Gia dụng    | 180              | 5.0       | 5.00%     | 180              | 5.0       | 5.00%     |                    |           |           |
| Kỳ hạn 5-7 năm             | 180              | 5.0       | 5.00%     | 180              | 5.0       | 5.00%     |                    |           |           |
| Tài nguyên Cơ bản          | 150              | 7.0       | 8.10%     |                  |           |           | 150                | 7.0       | 8.10%     |
| Kỳ hạn hơn 7 năm           | 150              | 7.0       | 8.10%     |                  |           |           | 150                | 7.0       | 8.10%     |

# Thị trường Sơ cấp: Top Tổ chức Phát hành và Lưu hành trong năm 2025

Top Tổ chức Phát hành trong năm 2025

| STT | Tổ chức phát hành        | Ngành               | Giá trị Phát hành (Tỷ VND) | Kỳ hạn bình quân (Năm) | Lãi suất Coupon BQ |
|-----|--------------------------|---------------------|----------------------------|------------------------|--------------------|
| 1   | Techcombank              | Ngân hàng           | 52,750                     | 2.37                   | 5.47%              |
| 2   | VPBank                   | Ngân hàng           | 38,465                     | 3.37                   | 5.69%              |
| 3   | Ngân hàng Phương Đông    | Ngân hàng           | 37,200                     | 2.83                   | 5.67%              |
| 4   | ACB                      | Ngân hàng           | 36,850                     | 2.16                   | 5.33%              |
| 5   | BIDV                     | Ngân hàng           | 34,403                     | 7.15                   | 6.34%              |
| 6   | VinGroup                 | Bất động sản        | 33,171                     | 2.94                   | 10.37%             |
| 7   | MBBank                   | Ngân hàng           | 32,174                     | 4.88                   | 5.91%              |
| 8   | Agribank                 | Ngân hàng           | 27,470                     | 6.40                   | 6.27%              |
| 9   | HDBank                   | Ngân hàng           | 22,998                     | 5.21                   | 6.91%              |
| 10  | VIBBank                  | Ngân hàng           | 21,200                     | 3.85                   | 6.53%              |
| 11  | Vinhomes                 | Bất động sản        | 19,500                     | 3.26                   | 11.00%             |
| 12  | LPBank                   | Ngân hàng           | 18,550                     | 4.49                   | 6.56%              |
| 13  | TPBank                   | Ngân hàng           | 17,239                     | 7.91                   | 6.93%              |
| 14  | VietinBank               | Ngân hàng           | 16,350                     | 8.46                   | 5.91%              |
| 15  | Ngân hàng An Bình        | Ngân hàng           | 13,800                     | 3.32                   | 6.24%              |
| 16  | MSB Bank                 | Ngân hàng           | 13,180                     | 3.86                   | 5.64%              |
| 17  | SHB                      | Ngân hàng           | 13,030                     | 7.00                   | 7.73%              |
| 18  | Ngân hàng Bắc Á          | Ngân hàng           | 12,500                     | 3.14                   | 6.12%              |
| 19  | Vietjet Air              | Du lịch và Giải trí | 10,500                     | 5.48                   | 9.59%              |
| 20  | Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn | Bất động sản        | 10,000                     | 2.00                   | 12.50%             |

Top Lưu hành tính đến cuối năm 2025

| STT | Tổ chức phát hành     | Ngành               | Giá trị Lưu hành (Tỷ VND) | Kỳ hạn còn lại bình quân (Tháng) | Lãi suất Coupon BQ |
|-----|-----------------------|---------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------|
| 1   | BIDV                  | Ngân hàng           | 78,169                    | 80.2                             | 6.51%              |
| 2   | Agribank              | Ngân hàng           | 69,111                    | 66.3                             | 6.73%              |
| 3   | HDBank                | Ngân hàng           | 63,529                    | 54.6                             | 6.86%              |
| 4   | VietinBank            | Ngân hàng           | 57,000                    | 93.6                             | 6.43%              |
| 5   | VinGroup              | Bất động sản        | 56,506                    | 23.9                             | 10.65%             |
| 6   | Techcombank           | Ngân hàng           | 54,700                    | 23.1                             | 5.44%              |
| 7   | ACB                   | Ngân hàng           | 52,170                    | 21.1                             | 5.48%              |
| 8   | Vinhomes              | Bất động sản        | 48,590                    | 24.3                             | 11.55%             |
| 9   | VPBank                | Ngân hàng           | 43,465                    | 33.9                             | 5.72%              |
| 10  | MBBank                | Ngân hàng           | 42,370                    | 55.9                             | 6.15%              |
| 11  | Ngân hàng Phương Đông | Ngân hàng           | 38,500                    | 29.1                             | 5.66%              |
| 12  | Vietjet Air           | Du lịch và Giải trí | 34,500                    | 42.8                             | 9.73%              |
| 13  | LPBank                | Ngân hàng           | 27,873                    | 48.1                             | 6.82%              |
| 14  | TPBank                | Ngân hàng           | 26,439                    | 62.7                             | 6.60%              |
| 15  | VIBBank               | Ngân hàng           | 23,300                    | 47.1                             | 6.63%              |
| 16  | Ngân hàng Bắc Á       | Ngân hàng           | 17,165                    | 38.1                             | 6.19%              |
| 17  | Becamex Group         | Bất động sản        | 15,906                    | 26.1                             | 10.56%             |
| 18  | SHB                   | Ngân hàng           | 15,030                    | 71.4                             | 7.54%              |
| 19  | Ngân hàng An Bình     | Ngân hàng           | 14,200                    | 34.3                             | 6.29%              |
| 20  | MSB Bank              | Ngân hàng           | 14,180                    | 41.5                             | 5.68%              |

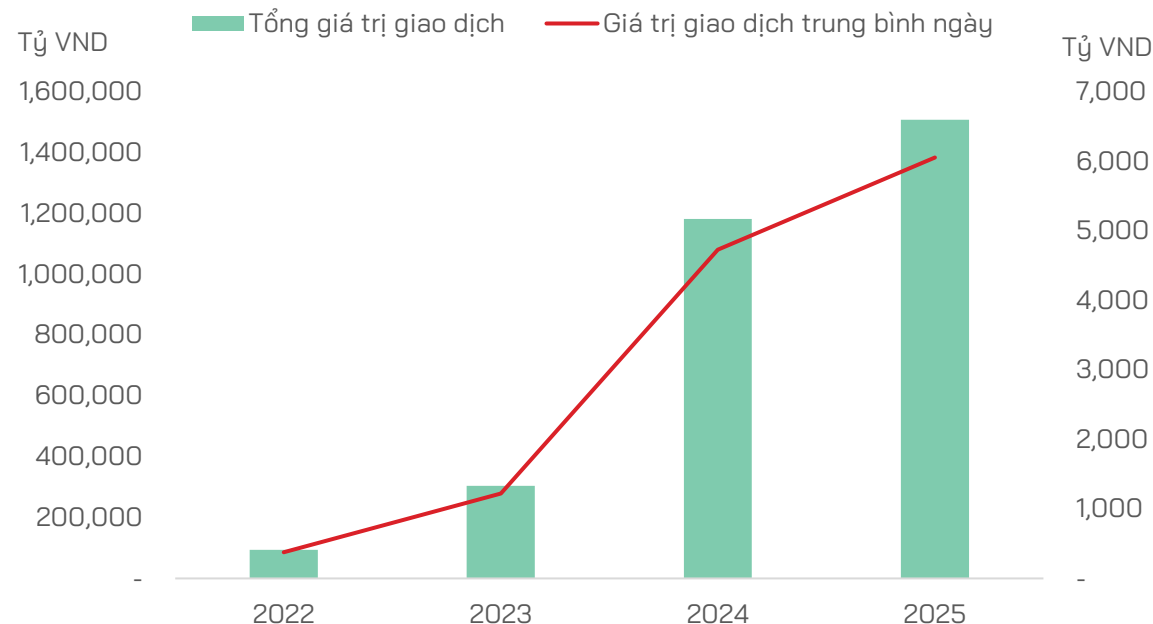
## Thị trường Sơ cấp: Kế hoạch phát hành trong năm 2026

| Thời gian  | Mã Trái phiếu        | Tổ chức phát hành           | Giá trị phát hành (Tỷ VND) | Kỳ hạn (Năm) |
|------------|----------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------|
| 30/01/2026 | CTD12501             | Xây dựng Cotecons           | 1,400                      | 3.00         |
| 03/02/2026 | BIDL2633001C         | BIDV                        | 2,000                      | 7.00         |
| 03/02/2026 | BIDL2634002C         | BIDV                        | 1,000                      | 8.00         |
| 03/02/2026 | BIDL2636003C         | BIDV                        | 1,000                      | 10.00        |
| 28/02/2026 | BVB_TPCC_2024_2025_6 | Ngân hàng Bản Việt - BVBank | 600                        | 8.00         |
| 05/03/2026 | TMS426001            | Transimex                   | 400                        | 2.00         |
| 30/03/2026 | LPB7Y202501          | LPBank                      | 900                        | 7.00         |
| 30/03/2026 | LPB8Y202502          | LPBank                      | 1,500                      | 8.00         |
| 30/03/2026 | LPB10Y202503         | LPBank                      | 100                        | 10.00        |
| 31/03/2026 | TCX_TPDN_3000_3      | Chứng khoán TCBS            | 500                        | 2.00         |
| 30/06/2026 | HDBC7Y263301         | HDBank                      | 2,500                      | 7.00         |
| 30/06/2026 | HDBC8Y263401         | HDBank                      | 2,500                      | 8.00         |
| 30/06/2026 | HDBC7Y263302         | HDBank                      | 2,500                      | 7.00         |
| 30/06/2026 | HDBC8Y263402         | HDBank                      | 2,500                      | 8.00         |
| 30/06/2026 | KLB7Y202502          | KienlongBank                | 1,000                      | 7.00         |
| 30/06/2026 | AGRB_TPRL_2025_2     | Agribank                    | 10,000                     | 8.00         |
| 30/06/2026 | TCXPO2628001         | Chứng khoán TCBS            | 1,000                      | 2.00         |
| 30/09/2026 | CTG2634T2/02         | VietinBank                  | 4,000                      | 8.00         |
| 30/09/2026 | KLB7Y202503          | KienlongBank                | 1,000                      | 7.00         |
| 30/09/2026 | TCXPO2629002         | Chứng khoán TCBS            | 1,000                      | 3.00         |
| 31/12/2026 | CTG2634T2/03         | VietinBank                  | 2,000                      | 8.00         |
| 31/12/2026 | TCX_TPDN_3000_4      | Chứng khoán TCBS            | 500                        | 1.00         |
| 31/12/2026 | TCX_TPDN_3000_5      | Chứng khoán TCBS            | 500                        | 2.00         |
| 31/12/2026 | TCX_TPDN_3000_6      | Chứng khoán TCBS            | 500                        | 2.00         |
| 31/12/2026 | LPB7Y202504          | LPBank                      | 900                        | 7.00         |
| 31/12/2026 | LPB8Y202505          | LPBank                      | 1,500                      | 8.00         |
| 31/12/2026 | LPB10Y202506         | LPBank                      |                            | 10.00        |
| 31/12/2026 | TCXPO2628003         | Chứng khoán TCBS            | 1,500                      | 2.00         |
| 31/12/2026 | TCXPO2628004         | Chứng khoán TCBS            | 1,500                      | 2.00         |

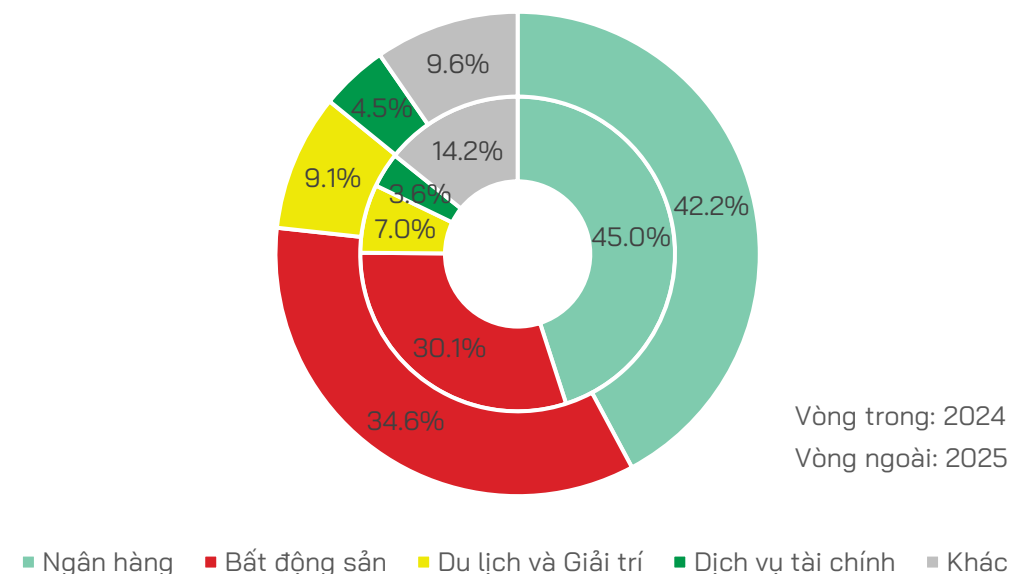
**Trên thị trường thứ cấp, thanh khoản TPDN năm 2025 ghi nhận sự cải thiện rõ rệt so với năm trước.** Giá trị giao dịch bình quân đạt khoảng 6,053 tỷ đồng/phiên, tăng 28.02% so với năm 2024, phản ánh mức độ tham gia thị trường ngày càng tích cực hơn của nhà đầu tư. Tính chung cả năm, tổng giá trị giao dịch TPDN ước đạt trên 1.5 triệu tỷ đồng, tăng 27.5% so với năm 2024, cho thấy quy mô và độ sâu của thị trường thứ cấp tiếp tục được mở rộng. Đà cải thiện thanh khoản được hỗ trợ đáng kể bởi việc đưa trái phiếu phát hành riêng lẻ vào hệ thống giao dịch tập trung tại HNX, qua đó nâng cao tính minh bạch thông tin, chuẩn hóa quy trình giao dịch và thu hút sự tham gia của các nhà đầu tư chuyên nghiệp. Bên cạnh yếu tố hạ tầng, rủi ro thị trường có xu hướng hạ nhiệt và niềm tin của nhà đầu tư trong nước dần được khôi phục, thể hiện qua thanh khoản thứ cấp gia tăng bền vững và tỷ lệ thành công cao hơn của các đợt phát hành riêng lẻ trong năm 2025.

**Về cơ cấu giao dịch, dòng tiền trên thị trường thứ cấp vẫn tập trung chủ yếu vào hai nhóm ngành trụ cột là Ngân hàng và Bất động sản.** Trong đó, nhóm Ngân hàng chiếm khoảng 42.2% tổng giá trị giao dịch, tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt nhờ tính an toàn và thanh khoản cao, trong khi nhóm Bất động sản chiếm khoảng 34.6%, ghi nhận sự cải thiện và phục hồi rõ nét so với giai đoạn trước.

**Thanh khoản Thị trường theo năm**



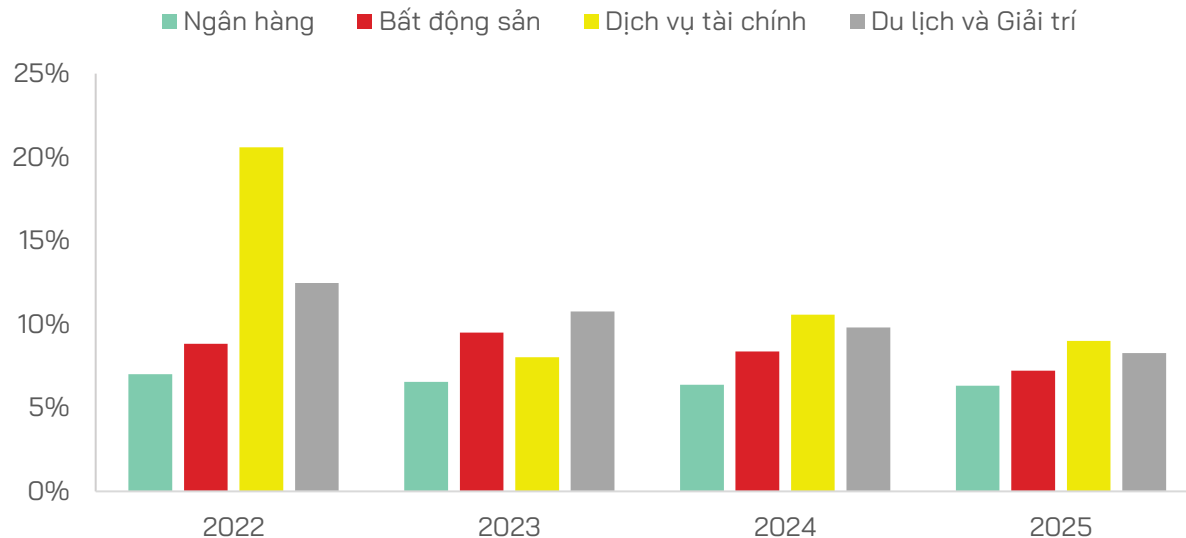
**Giá trị giao dịch theo ngành**



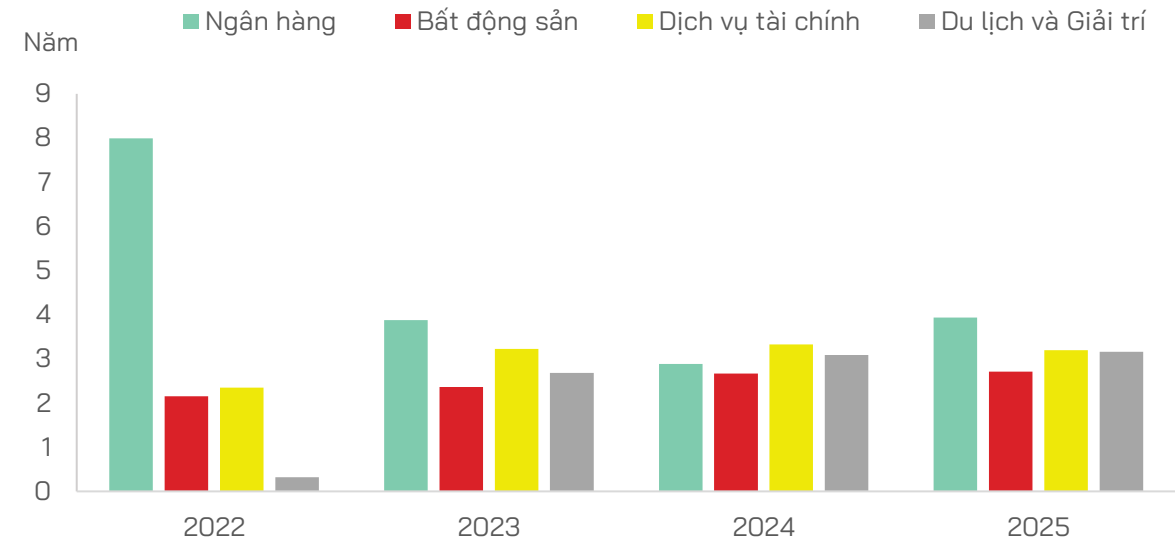
**Giai đoạn 2022–2023 ghi nhận biến động mạnh về lợi suất, phản ánh cú sốc niềm tin và rủi ro tín dụng gia tăng trên thị trường TPDN.** Sang 2024–2025, YTM bình quân có xu hướng giảm rõ rệt ở hầu hết các nhóm ngành, trong khi kỳ hạn giao dịch trên thị trường thứ cấp dần ổn định và có dấu hiệu kéo dài trở lại, cho thấy niềm tin nhà đầu tư đang được cải thiện và khẩu vị rủi ro bớt cực đoan hơn so với giai đoạn khủng hoảng. Nhóm Ngân hàng duy trì mức YTM thấp nhất và ổn định, giảm từ 7.02% năm 2022 xuống 6.33% năm 2025, cho thấy vị thế an toàn và niềm tin cao của nhà đầu tư. Bất động sản ghi nhận YTM đạt đỉnh năm 2023 (9.50%) hạ nhanh về 7.23% năm 2025, phản ánh rủi ro dần hạ nhiệt nhưng vẫn cao hơn nhóm ngân hàng. Dịch vụ tài chính và Du lịch – Giải trí là hai nhóm có YTM biến động mạnh nhất trong giai đoạn khủng hoảng, song đến 2025 đều đã giảm rõ rệt về lần lượt 9.01% và 8.29%, cho thấy quá trình tái định giá rủi ro đang diễn ra theo hướng tích cực.

**Về kỳ hạn giao dịch, sau giai đoạn co rút mạnh năm 2022–2023, kỳ hạn bình quân trên thị trường thứ cấp đã dần ổn định và có xu hướng kéo dài trở lại trong năm 2025, phản ánh khẩu vị rủi ro cải thiện.** Trái phiếu Ngân hàng phục hồi kỳ hạn từ 2.88 năm (2024) lên 3.94 năm (2025), cho thấy nhà đầu tư sẵn sàng nắm giữ dài hơn đối với tài sản an toàn. Bất động sản cải thiện chậm hơn, với kỳ hạn tăng nhẹ lên 2.71 năm, phản ánh cách tiếp cận thận trọng. Trong khi đó, Du lịch – Giải trí ghi nhận mức cải thiện rõ nhất, từ 0.32 năm (2022) lên 3.16 năm (2025), còn Dịch vụ tài chính duy trì kỳ hạn trung bình quanh 3.20 năm.

**Lợi suất đáo hạn (YTM) bình quân theo ngành**



**Kỳ hạn thị trường thứ cấp theo ngành**



Thị trường thứ cấp: Thống kê giao dịch trong năm 2025 theo ngành

| Ngành                                    | Tổng GTGD<br>(Tỷ VND) | Phát hành<br>Công chứng<br>(tỷ VND) | Phát hành<br>Riêng lẻ<br>(tỷ VND) | KHCL bình<br>quân (Năm) | YTM bình<br>quân |
|------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|------------------|
| <b>Du lịch và Giải trí</b>               | <b>137,532</b>        |                                     | <b>137,532</b>                    | <b>3.16</b>             | <b>8.29%</b>     |
| Kỳ hạn <1 năm                            | 10,946                |                                     | 10,946                            | 0.47                    | 6.92%            |
| Kỳ hạn 1-3 năm                           | 43,830                |                                     | 43,830                            | 2.17                    | 9.78%            |
| Kỳ hạn 3-5 năm                           | 79,892                |                                     | 79,892                            | 4.00                    | 7.00%            |
| Kỳ hạn 5-7 năm                           | 2,864                 |                                     | 2,864                             | 4.93                    | 9.42%            |
| <b>Điện, nước &amp; xăng dầu khí đốt</b> | <b>17,759</b>         |                                     | <b>17,759</b>                     | <b>3.27</b>             | <b>4.36%</b>     |
| Kỳ hạn <1 năm                            | 4,177                 |                                     | 4,177                             | 0.55                    | 2.68%            |
| Kỳ hạn 1-3 năm                           | 512                   |                                     | 512                               | 1.62                    | 13.76%           |
| Kỳ hạn 3-5 năm                           | 10,356                |                                     | 10,356                            | 3.56                    | 3.63%            |
| Kỳ hạn 5-7 năm                           | 1,569                 |                                     | 1,569                             | 5.25                    | 7.63%            |
| Kỳ hạn ≥ 7 năm                           | 1,145                 |                                     | 1,145                             | 8.59                    | 8.40%            |
| <b>Ngân hàng</b>                         | <b>635,586</b>        | <b>70,196</b>                       | <b>565,390</b>                    | <b>3.94</b>             | <b>6.33%</b>     |
| Kỳ hạn <1 năm                            | 37,388                |                                     | 37,388                            | 0.49                    | 5.20%            |
| Kỳ hạn 1-3 năm                           | 285,201               |                                     | 285,201                           | 2.10                    | 5.54%            |
| Kỳ hạn 3-5 năm                           | 2,085                 | 190                                 | 1,896                             | 3.65                    | 6.38%            |
| Kỳ hạn 5-7 năm                           | 199,498               | 56,016                              | 143,482                           | 6.04                    | 7.49%            |
| Kỳ hạn ≥ 7 năm                           | 111,414               | 13,991                              | 97,423                            | 7.52                    | 7.43%            |
| <b>Bất động sản</b>                      | <b>520,763</b>        | <b>12,583</b>                       | <b>508,180</b>                    | <b>2.71</b>             | <b>7.23%</b>     |
| Kỳ hạn <1 năm                            | 54,543                | 3,855                               | 50,688                            | 0.68                    | 8.83%            |
| Kỳ hạn 1-3 năm                           | 213,799               | 8,658                               | 205,142                           | 2.03                    | 8.72%            |
| Kỳ hạn 3-5 năm                           | 239,002               | 70                                  | 238,932                           | 3.57                    | 5.55%            |
| Kỳ hạn 5-7 năm                           | 13,418                | 0                                   | 13,418                            | 5.47                    | 7.00%            |
| <b>Dịch vụ tài chính</b>                 | <b>67,970</b>         | <b>12,387</b>                       | <b>55,582</b>                     | <b>3.20</b>             | <b>9.01%</b>     |
| Kỳ hạn <1 năm                            | 6,104                 | 837                                 | 5,267                             | 0.68                    | 8.64%            |
| Kỳ hạn 1-3 năm                           | 30,862                | 11,550                              | 19,312                            | 2.15                    | 8.42%            |
| Kỳ hạn 3-5 năm                           | 22,830                |                                     | 22,830                            | 3.56                    | 9.97%            |
| Kỳ hạn 5-7 năm                           | 8,174                 |                                     | 8,174                             | 6.29                    | 7.88%            |
| <b>Công nghệ Thông tin</b>               | <b>243</b>            |                                     | <b>243</b>                        | <b>1.02</b>             | <b>9.00%</b>     |
| Kỳ hạn 1-3 năm                           | 243                   |                                     | 243                               | 1.02                    | 9.00%            |

| Ngành                                 | Tổng GTGD<br>(Tỷ VND) | Phát hành<br>Công chứng<br>(tỷ VND) | Phát hành<br>Riêng lẻ<br>(tỷ VND) | KHCL<br>bình quân<br>(Năm) | YTM bình<br>quân |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|------------------|
| <b>Tài nguyên Cơ bản</b>              | <b>16,110</b>         | <b>9,195</b>                        | <b>6,914</b>                      | <b>2.37</b>                | <b>9.53%</b>     |
| Kỳ hạn <1 năm                         | 808                   |                                     | 808                               | 0.81                       | 9.26%            |
| Kỳ hạn 1-3 năm                        | 9,617                 | 5,511                               | 4,106                             | 2.19                       | 9.51%            |
| Kỳ hạn 3-5 năm                        | 5,684                 | 3,685                               | 2,000                             | 3.37                       | 9.67%            |
| <b>Xây dựng và Vật liệu</b>           | <b>28,190</b>         | <b>3,990</b>                        | <b>24,200</b>                     | <b>3.01</b>                | <b>9.27%</b>     |
| Kỳ hạn <1 năm                         | 1,930                 |                                     | 1,930                             | 0.43                       | 31.17%           |
| Kỳ hạn 1-3 năm                        | 10,114                | 384                                 | 9,730                             | 1.93                       | 9.93%            |
| Kỳ hạn 3-5 năm                        | 12,540                |                                     | 12,540                            | 4.13                       | 5.54%            |
| Kỳ hạn ≥ 7 năm                        | 3,606                 | 3,606                               |                                   | 9.14                       | 3.00%            |
| <b>Hàng &amp; Dịch vụ Công nghiệp</b> | <b>20,158</b>         | <b>199</b>                          | <b>19,959</b>                     | <b>3.35</b>                | <b>8.11%</b>     |
| Kỳ hạn <1 năm                         | 2,713                 |                                     | 2,713                             | 0.64                       | 8.46%            |
| Kỳ hạn 1-3 năm                        | 2,776                 | 199                                 | 2,577                             | 1.47                       | 8.28%            |
| Kỳ hạn 3-5 năm                        | 14,617                |                                     | 14,617                            | 4.17                       | 8.02%            |
| Kỳ hạn 5-7 năm                        | 52                    |                                     | 52                                | 4.94                       | 7.18%            |
| <b>Ô tô và phụ tùng</b>               | <b>42,405</b>         |                                     | <b>42,405</b>                     | <b>3.18</b>                | <b>-1.08%</b>    |
| Kỳ hạn <1 năm                         | 3,251                 |                                     | 3,251                             | 0.32                       | -154.07%         |
| Kỳ hạn 1-3 năm                        | 20,327                |                                     | 20,327                            | 2.65                       | 11.21%           |
| Kỳ hạn 3-5 năm                        | 18,827                |                                     | 18,827                            | 4.25                       | 12.14%           |
| <b>Thực phẩm và đồ uống</b>           | <b>18,923</b>         | <b>6,670</b>                        | <b>12,253</b>                     | <b>1.60</b>                | <b>8.42%</b>     |
| Kỳ hạn <1 năm                         | 4,337                 | 1,023                               | 3,314                             | 0.31                       | 8.02%            |
| Kỳ hạn 1-3 năm                        | 13,902                | 4,963                               | 8,939                             | 2.09                       | 8.57%            |
| Kỳ hạn 3-5 năm                        | 684                   | 684                                 |                                   | 3.02                       | 8.49%            |
| <b>Hàng cá nhân &amp; Gia dụng</b>    | <b>546</b>            | <b>546</b>                          |                                   | <b>0.63</b>                | <b>8.47%</b>     |
| Kỳ hạn <1 năm                         | 131                   | 131                                 |                                   | 0.58                       | 8.45%            |
| Kỳ hạn 1-3 năm                        | 88                    | 88                                  |                                   | 1.15                       | 9.03%            |
| Kỳ hạn 3-5 năm                        | 326                   | 326                                 |                                   | 3.28                       | 8.12%            |
| <b>Y tế</b>                           | <b>88</b>             |                                     | <b>88</b>                         | <b>0.04</b>                | <b>12.98%</b>    |
| Kỳ hạn <1 năm                         | 88                    |                                     | 88                                | 0.04                       | 12.98%           |
| <b>Bán lẻ</b>                         | <b>812</b>            |                                     | <b>812</b>                        | <b>3.09</b>                | <b>9.78%</b>     |
| Kỳ hạn <1 năm                         | 3                     |                                     | 3                                 | 0.22                       | 23.42%           |
| Kỳ hạn 1-3 năm                        | 449                   |                                     | 449                               | 2.75                       | 10.19%           |
| Kỳ hạn 3-5 năm                        | 360                   |                                     | 360                               | 3.52                       | 9.20%            |

# Thị trường thứ cấp: Top Thanh khoản theo tổ chức phát hành trong năm 2025

| STT | Tổ chức phát hành                | Mã         | Giá trị giao dịch<br>(Tỷ VND) | Kỳ hạn còn lại<br>(Năm) | YTM    | YTM(%)  | Giá sạch bình quân<br>(VND) | % Thay đổi<br>giá sạch | Giá bán bình quân<br>(VND) | % Thay đổi<br>giá bán |
|-----|----------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------|--------|---------|-----------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|
| 1   | HDBank                           | HDB        | 114,104                       | 28.8                    | 6.92%  | 0.46%   | 189,406,298                 | -0.1%                  | 195,307,055                | -0.1%                 |
| 2   | Vinhomes                         | VHM        | 104,141                       | 23.7                    | 9.84%  | -1.13%  | 103,021,853                 | 1.2%                   | 104,020,904                | 1.2%                  |
| 3   | ACB                              | ACB        | 94,498                        | 11.0                    | 5.63%  | 2.31%   | 788,285,712                 | 886.7%                 | 806,609,390                | 878.5%                |
| 4   | VIBBank                          | VIB        | 56,187                        | 34.3                    | 7.00%  | 0.24%   | 1,002,188,968               | 0.0%                   | 1,032,005,714              | 1.5%                  |
| 5   | Vietjet Air                      | VJC        | 54,110                        | 41.5                    | 3.05%  | 0.17%   | 102,910,877                 | -1.5%                  | 105,161,660                | -0.4%                 |
| 6   | VinGroup                         | VIC        | 48,027                        | 20.9                    | 11.49% | -2.73%  | 102,347,927                 | 1.1%                   | 103,715,240                | 1.0%                  |
| 7   | Ngân hàng Phương Đông            | OCB        | 47,437                        | 17.2                    | 5.15%  | -0.30%  | 1,005,263,412               | 0.6%                   | 1,035,082,727              | -0.3%                 |
| 8   | TMại và Đầu tư Việt Đức          | 108596412  | 41,709                        | 35.8                    | -3.29% | -6.12%  | 159,919,752                 | 7.1%                   | 161,401,917                | 9.0%                  |
| 9   | SX và Kinh doanh Vinfast         | 107894416  | 39,365                        | 3.3                     | -1.79% | -0.17%  | 98,581,044                  | 105128.9%              | 99,727,329                 | 106936.9%             |
| 10  | MBBank                           | MBB        | 35,868                        | 36.3                    | 6.75%  | -1.60%  | 315,422,362                 | -90.0%                 | 326,293,362                | -90.1%                |
| 11  | Techcombank                      | TCB        | 29,921                        | 14.0                    | 5.17%  | 0.06%   | 999,719,393                 | -0.4%                  | 1,028,323,226              | -0.4%                 |
| 12  | ĐT và PT Du lịch Phú Quốc        | 1.702E+09  | 26,793                        | 18.4                    | 10.00% | 0.09%   | 22,558,909                  | 0.3%                   | 22,958,105                 | 1.1%                  |
| 13  | TPBank                           | TPB        | 25,150                        | 36.4                    | 5.40%  | 2.52%   | 100,079,255                 | 0.3%                   | 102,663,901                | -0.9%                 |
| 14  | VPBank                           | VPB        | 23,499                        | 28.4                    | 5.50%  | 0.50%   | 996,501,730                 | -1.0%                  | 1,012,932,224              | 0.5%                  |
| 15  | SHB                              | SHB        | 21,858                        | 54.6                    | 7.19%  | -0.15%  | 632,157,914                 | -99.9%                 | 652,126,845                | -99.9%                |
| 16  | BIDV                             | BID        | 20,580                        | 71.6                    | 6.77%  | 0.81%   | 812,142,587                 | 989353.9%              | 830,618,149                | 978398.5%             |
| 17  | LPBank                           | LPB        | 19,041                        | 33.8                    | 6.49%  | 0.06%   | 999,847,011                 | 0.0%                   | 1,030,454,950              | -0.7%                 |
| 18  | DV Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn  | 4101527110 | 14,812                        | 1.8                     | 6.20%  | 1.63%   | 100,935                     | -2.0%                  | 101,750                    | -1.3%                 |
| 19  | Phát triển Kinh doanh Xây dựng 3 | 108774834  | 13,112                        | 41.5                    | 5.32%  | -10.32% | 139,459,728                 | 10.1%                  | 145,712,542                | 2.5%                  |
| 20  | Vinam Land                       | 108294806  | 12,177                        | 41.6                    | 3.69%  | -2.74%  | 134,091,930                 | 3.2%                   | 135,307,608                | 5.1%                  |

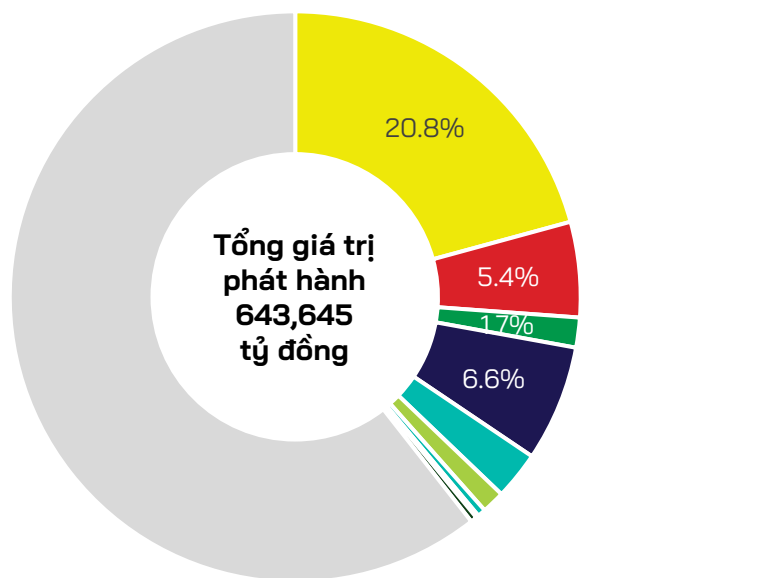
# Thị trường thứ cấp: Top thanh khoản theo mã trái phiếu trong năm 2025

| STT | Mã Trái phiếu | Giá trị giao dịch<br>(Tỷ VND) | Kỳ hạn còn lại<br>(Năm) | YTM    | YTM (%) | Giá sạch (VND) | Giá bẩn (VND) | Giá bẩn BQ (VND) | Giá sạch BQ (VND) |
|-----|---------------|-------------------------------|-------------------------|--------|---------|----------------|---------------|------------------|-------------------|
| 1   | VDI12101      | 41,709                        | 35.77                   | -3.29% | -6.12%  | 168,751,818    | 171,834,010   | 161,401,917      | 159,919,752       |
| 2   | VHM12501      | 39,682                        | 37.3                    | 9.95%  | -0.87%  | 102,295,671    | 103,681,972   | 103,844,689      | 102,853,263       |
| 3   | VHM12502      | 28,615                        | 34.23                   | 9.64%  | -0.95%  | 102,043,786    | 103,430,088   | 104,600,843      | 103,411,467       |
| 4   | VIF12402      | 18,827                        | 45.47                   | 12.14% | 1.38%   | 104,209,182    | 106,946,168   | 105,635,916      | 104,180,959       |
| 5   | ACB12408      | 16,763                        | 7.03                    | 6.35%  | -0.58%  | 996,519,287    | 1,015,505,588 | 1,016,082,418    | 989,910,389       |
| 6   | VIB12410      | 15,987                        | 71.83                   | 7.72%  | 0.57%   | 1,000,077,397  | 1,002,707,534 | 1,039,118,284    | 1,002,081,723     |
| 7   | XD312301      | 13,112                        | 41.47                   | 5.32%  | -10.32% | 147,337,076    | 147,522,008   | 145,712,542      | 139,459,728       |
| 8   | ATL12501      | 13,036                        | 11.2                    | 8.74%  | -4.40%  | 104,230,014    | 104,377,960   | 102,279,176      | 100,227,105       |
| 9   | TMR12301      | 12,435                        | 53.97                   | 7.63%  | 4.56%   | 107,277,089    | 109,520,924   | 124,636,245      | 123,379,354       |
| 10  | VIL12301      | 12,177                        | 41.57                   | 3.69%  | -2.74%  | 137,301,788    | 140,281,240   | 135,307,608      | 134,091,930       |
| 11  | CPL12301      | 12,151                        | 30.47                   | 0.64%  | 0.45%   | 100,000,000    | 100,027,397   | 101,266,877      | 101,154,773       |
| 12  | VIF12501      | 12,129                        | 28.57                   | 11.83% | -0.46%  | 103,359,073    | 104,454,964   | 103,016,184      | 101,969,651       |
| 13  | HDB125011     | 11,717                        | 75.07                   | 7.71%  | 0.30%   | 98,948         | 104,747       | 102,277          | 98,461            |
| 14  | VHM12410      | 11,593                        | 23.53                   | 10.16% | 0.46%   | 102,184,496    | 102,217,373   | 104,767,262      | 104,134,350       |
| 15  | TNU12101      | 11,069                        | 26.9                    | 8.32%  | 0.50%   | 98,721,039     | 102,336,655   | 103,192,056      | 99,870,245        |
| 16  | HDB12409      | 10,909                        | 79.2                    | 7.51%  | 0.62%   | 99,216,636     | 102,452,390   | 103,270,710      | 99,941,734        |
| 17  | HDB12427      | 10,889                        | 83.33                   | 7.51%  | 0.49%   | 99,762,368     | 100,458,669   | 103,140,996      | 99,906,203        |
| 18  | HDB12408      | 10,678                        | 78.4                    | 7.57%  | 0.45%   | 99,936,629     | 103,663,890   | 102,863,303      | 99,581,526        |
| 19  | SLT12301      | 10,541                        | 35.7                    | -2.36% | -1.48%  | 132,907,817    | 133,167,817   | 131,216,525      | 128,783,338       |
| 20  | VCK125005     | 10,124                        | 13.47                   | 9.64%  | 1.74%   | 97,180         | 100,000       | 100,000          | 97,292            |

# Thị phần tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp năm 2025

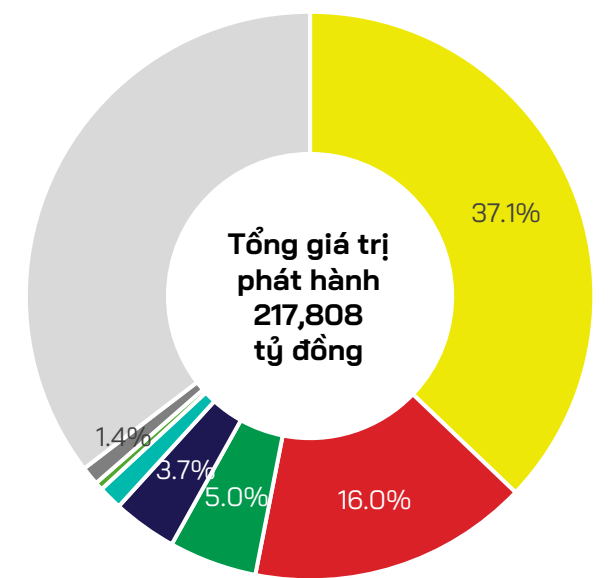
- **Tính chung cả năm 2025**, TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không bao gồm trái phiếu do nhóm ngân hàng tự phát hành) với 80,892 tỷ đồng tương đương chiếm 37.1% tổng quy mô phát hành. HDS xếp thứ hai, với 34,741 tỷ đồng, chiếm 16.0% tổng quy mô phát hành, qua đó tiếp tục khẳng định vị thế trong nhóm các tổ chức tư vấn phát hành TPDN hàng đầu.

## Thị phần tư vấn phát hành



TCBS HDS VPBankS BIDV AgriSeco  
VietinBank VDSC OCBS BSC Khác

## Thị phần tư vấn phát hành (trừ trái phiếu phát hành bởi ngân hàng)



TCBS HDS VPBankS BIDV  
VDSC OCBS BSC Khác

(\*) HDS Research thu thập và tính toán từ dữ liệu của HNX và FiinPro

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD (HDS)

 [www.hdbs.vn](http://www.hdbs.vn)

### TRỤ SỞ CHÍNH

 23A-B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

 +84 287 3076966

 +84 286 2838666

### CHI NHÁNH HÀ NỘI

 Tầng 5, 32 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

 +84 243 359 8866

 +84 243 351 8866

### PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH

 [hdbs.vn/tin-tuc-su-kien/trung-tam-phan-tich](http://hdbs.vn/tin-tuc-su-kien/trung-tam-phan-tich)

 [research@hdbs.vn](mailto:research@hdbs.vn)

## TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập từ các nguồn được đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên HDS không đảm bảo tính chính xác và đầy đủ tuyệt đối của các thông tin này. Các nhận định trong báo cáo phản ánh quan điểm tại thời điểm phát hành, có thể thay đổi theo diễn biến thị trường mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ mang tính tham khảo và không phải là khuyến nghị đầu tư. HDS không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro hoặc tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong báo cáo.

Báo cáo này là sản phẩm và tài sản của HDS. Mọi hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của HDS đều là trái luật.